TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 239/2019/HC-PT Ngày: 10/5/2019 V/v khiếu kiện Quyết định hành chính về quản lý đất đai	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Bà Phạm Thị Duyên.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Kim Nhi - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 634/2018/TLPT-HC ngày 15 tháng 11 năm 2018 về việc khiếu kiện "Quyết định hành chính về quản lý đất đai" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

* *Người khởi kiện:* Ông Phạm Văn Nh, sinh năm: 1971, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện (theo văn bản ủy quyền ngày 25/01/2018): Ông Phạm Văn Đ, sinh năm: 1955, có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

* *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (có văn bản xin giải quyết vắng mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 14/8/2018): Bà Võ Thị Kiều Ch – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G, tỉnh Bến Tre, có mặt.

- Công an huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Ch – Phó Trưởng Công an huyện G, tỉnh Bến Tre, có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã H1, huyện G, tỉnh Bến Tre.

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn M – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H1, có mặt.

**Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn Nh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại cũng như tại phiên toà, người khởi kiện ông Phạm Văn Nh và người đại diên theo ủy quyền của người khởi kiện ông Phạm Văn Đ trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha ông là ông Phạm Văn Tr. Năm 1979 theo chủ trương vào tập đoàn thì cha ông đưa 20.000m^2 đất vào tập đoàn sản xuất. Tập đoàn bình quân hộ khẩu giao khoán theo khẩu suất thì gia đình ông được nhận lại trên 10.000m^2 đất trên phần đất của cha ông đưa vào. Phần còn lại tập đoàn khoán cho các hộ dân khác trong tập đoàn. Năm 1982 đại diện tập đoàn gồm tập đoàn trưởng, tập đoàn phó có đến nhà và hỏi cha ông mượn phần đất này để tập đoàn đắp nền và làm sân phơi lúa. Năm 1990, tập đoàn giải thể, phần đất mượn này tập đoàn trả lại cho gia đình ông sử dụng và ông đã thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước từ năm 1990 đến nay. Phần đất này là liền canh, liền cư với các thửa đất khác của gia đình ông.

Ngày 22/9/2017 trong buổi tiếp dân tại trụ sở tiếp dân Ủy ban nhân dân huyện G, ông được biết thửa 310, tờ bản đồ 24 ông đang quản lý, sử dụng từ năm 1990 đến nay do tập đoàn tan rã đã trả lại cho ông lại được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ra Quyết định 1606/QĐ-UBND giao cho Ủy ban nhân dân huyện G quản lý vì cho rằng đây là đất công. Ông không đồng ý vì đất này tập đoàn mượn của gia đình ông chưa trả hoa lợi, sau đó tập đoàn giải thể trả lại cho gia đình ông sử dụng chứ không phải đất công điền, công thổ mà Nhà nước xác lập quyền quản lý. Ngoài trường hợp trả 500m^2 đất cho gia đình ông thì tập đoàn cũng đã trả lại cho hơn 15 hộ dân khác và những hộ này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do chịu sức ép từ phía Ủy ban nên ông đồng ý mua lại chính phần đất của gia đình theo giá đất nông nghiệp nhưng không được đồng ý. Ông hiến phần đất khác để đổi phần đất này nhưng Ủy ban đòi cho ông thuê 50 năm chứ không cho đổi đất nên ông không đồng ý.

Nay ông khởi kiện yêu cầu hủy một phần Quyết định 1606/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện G quản lý thửa 310, tờ bản đồ 24, diện tích 442,1m^2 và buộc Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông.

Tại công văn số 350/UBND-NC ngày 24/01/2018 về việc ý kiến của người bị kiện trong vụ án hành chính, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre trình bày:

Diện tích 442,1m^2 thuộc thửa số 310, tờ bản đồ số 24 tại xã H1, huyện G có nguồn gốc của cha ông Nh là ông Phạm Văn Tr đưa vào tập đoàn sản xuất vào năm 1982. Sau khi tập đoàn sản xuất tan rã, Ủy ban nhân dân xã H1 tiếp tục quản lý phần đất này và kê khai đứng tên trong sổ mục kê năm 1992. Tuy nhiên trong quá trình quản lý đất công của Ủy ban nhân dân xã H1 còn lỏng lẻo nên một số hộ dân tự ý vào sử dụng đất công trái phép, trong đó có hộ ông Nh. Năm 2012, Ủy ban nhân dân xã H1 mời các hộ dân tự ý vào chiếm sử dụng đất công đến làm việc và yêu cầu chấm dứt hành vi lấn chiếm. Tại buổi làm việc này, ông Nh thừa nhận phần đất ông đang sử dụng là đất công và đề nghị bán cho ông theo giá quy định của Nhà nước. Việc Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G đề xuất giao cho Ủy ban nhân dân huyện G quản lý phần đất này là phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 giao Ủy ban nhân dân huyện G quản lý phần đất này là đúng quy định.

Tại công văn số 204/UBND-NC ngày 22/01/2018 về việc có ý kiến đối với yêu cầu hủy quyết định hành chính của ông Phạm Văn Nh và biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản đối thoại và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G do bà Võ Thị Kiều Ch là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Tr là cha của của ông Nh. Năm 1982, ông Tr đưa 20.000m^2 đất vào tập đoàn sản xuất và được tập đoàn giao khoán lại 15.302,6m^2 gốc đất nhà. Phần diện tích đất thừa tập đoàn giao cho các tập đoàn viên khác, phần còn lại tập đoàn sử dụng làm sân phơi lúa diện tích 442,1m^2, thuộc thửa 310, tờ bản đồ 24. Phần đất này không nằm trong diện tích khoán của hộ ông Tr vì đây là phần đất làm sân phơi chung cho tập đoàn; tập đoàn chỉ giao khoán đất nông nghiệp, không thể giao khoán đất sân phơi cho ai vì đây là quỹ đất chung của tập thể. Theo sổ mục kê năm 1992, phần đất sân phơi thuộc thửa 2003, tờ bản đồ số 1, diện tích 750m^2 do Ủy ban nhân dân xã H1 kê khai đứng tên. Năm 2004, đo đạc theo tọa độ thì phần đất sân phơi thuộc thửa 310, tờ bản đồ 24, diện tích 442,1m^2 do Ủy ban nhân dân xã xã H1 đứng tên. Do công tác quản lý đất đai của địa phương còn lỏng lẻo nên sau khi tập đoàn tan rã một số hộ dân trong đó có hộ ông Nh vô sử dụng. Thực hiện Chỉ thị 04/2009/CT-UBND ngày 20/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về tăng cường quản lý đất công thì Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành rà soát lại, phần đất nào thuộc quỹ công ích của xã thì đưa vào quản lý, sử dụng. Qua những lần làm việc, ông Nh thừa nhận đất sân phơi là đất công, ông đồng ý nhận thanh lý theo giá nông nghiệp, không đồng ý nhận thanh lý theo giá của Hội đồng định giá tỉnh. Sau đó, ông Nh cũng không đồng ý thuê phần đất sân phơi và cũng không đồng ý hiến đất, đồng thời làm đơn khiếu nại đòi giao quyền sử dụng phần đất sân phơi.

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định 1606/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 về việc giao thửa đất 310, tờ bản đồ 24, diện tích 442,1m^2 cho Ủy ban nhân dân huyện G quản lý là đúng quy định pháp luật.

Tại công văn số 10/CAH-TH ngày 08/01/2018 về việc có ý kiến đối với vụ khởi kiện của ông Phạm Văn Nh, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công an huyện G trình bày:

Theo thông tin được biết nguồn gốc thửa đất trên là của tập đoàn sản xuất ấp 1, xã H1, sau khi tập đoàn giải thể Nhà nước quản lý. Thời gian gần đây tình hình an ninh, trật tự khu vực giáp ranh hai huyện G - B có chiều hướng phức tạp nên Ủy ban nhân dân huyện G có chủ trương sử dụng thửa đất nêu trên làm địa điểm xây dựng Chốt công an của Công an huyện để giải quyết tình hình nổi lên và đảm bảo an ninh, trật tự tại khu vực. Về thủ tục, tính đến thời điểm hiện tại Công an huyện chưa nhận được bất cứ văn bản gì của cơ quan có thẩm quyền về việc giao quyền sử dụng thửa đất nêu trên.

Tại công văn số 540/UBND-ĐC ngày 14/9/2018 về việc có ý kiến đối với yêu cầu hủy quyết định hành chính của ông Phạm Văn Nh, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã H1 trình bày:

Thống nhất với văn bản ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre và Ủy ban nhân dân huyện G.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 10/2018/HC-ST ngày 19/9/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 30; Điều 32; điểm a, khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Nh về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định 1606/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện G quản lý và buộc Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 02/10/2018, người khởi kiện ông Phạm Văn Nh kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông là hủy một phần Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện G, cấp quyền sử dụng đất cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, không có văn bản nào trình bày những ý kiến khác với những ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

-Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án thực hiện đúng pháp luật tố tụng hành chính.

-Về nội dung giải quyết vụ án: Ngày 28/8/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân

dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 1606/QĐ-UBND về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện G quản lý. Theo Điều 37 Luật Đất đai 2003, thẩm quyền giao đất là của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Quyết định hành chính này được ban hành không đúng về thẩm quyền. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, hủy 1 phần Quyết định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành Quyết định:

Thực hiện Chỉ thị số 04/2009/CT-UBND ngày 20/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc tăng cường công tác quản lý và xử lý quỹ đất của Nhà nước quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre, Ủy ban nhân dân huyện G đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã H1 tiến hành thống kê quỹ đất công trên địa bàn xã chưa lập pháp lý. Do những thửa đất này các hộ dân tự lấn chiếm và sử dụng nên để giải quyết dứt điểm tình trạng lấn chiếm, Ủy ban nhân dân huyện G phối hợp với Ủy ban nhân dân xã H1 làm việc với các hộ dân lấn chiếm. Trên cơ sở các hộ dân lấn chiếm thừa nhận đang sử dụng phần đất công do Ủy ban nhân dân xã quản lý và thống nhất giao lại cho Nhà nước, Ủy ban nhân dân xã H1 lập tờ trình số 368/TTr-UBND ngày 09/7/2012 về việc xác lập pháp lý các thửa đất công giao Ủy ban nhân dân huyện quản lý. Ngày 12/7/2012, Ủy ban nhân dân huyện G có tờ trình số 198/TTr-UBND đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quyết định công nhận quyền sử dụng đất cho Ủy ban nhân dân huyện G với tổng diện tích 6.668,9m^2, trong đó có diện tích 442,1m^2 thuộc thửa 310, tờ bản đồ số 24 của ông Nh đang sử dụng. Trên cơ sở Tờ trình số 1160/TTr-STNMT ngày 22/8/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện G quản lý; ngày 28/8/2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 1606/QĐ-UBND, về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện G quản lý là ban hành đúng trình tự, thủ tục.

Tại khoản 1 Điều 37 Luật Đất đai 2003 quy định về thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: "*Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức ..*". Như vậy, thẩm quyền giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện G là của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Nên, Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện G quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành là không đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung Quyết định:

Phần đất tranh chấp có diện tích 442,1m^2 thuộc thửa số 310, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã H1, huyện G, tỉnh Bến Tre được các bên thừa nhận có nguồn

gốc của ông Phạm Văn Tr (là cha của ông Nh). Phần đất này nằm trong diện tích 20.000m^2 mà ông Tr đưa vào tập đoàn theo chủ trương của Nhà nước. Theo lời khai của ông Nh thì sau đó tập đoàn bình quân hộ khẩu giao khoán theo khẩu suất, gia đình ông nhận lại trên 10.000m^2, phần còn lại tập đoàn khoán cho các hộ dân khác trong tập đoàn. Lời khai của ông Nh là phù hợp với văn bản ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện G là ông Tr đưa 20.000m^2 vào tập đoàn và được tập đoàn giao khoán lại khoảng 15.000m^2, phần diện tích đất thừa tập đoàn giao cho các hộ dân khác sử dụng.

Ông Nh cho rằng phần đất có diện tích 442,1m^2 thuộc thửa số 310, tờ bản đồ số 24 là nằm trong phần đất trên 10.000m^2 mà gia đình ông được tập đoàn giao khoán lại theo khẩu suất. Tại tòa, ông Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Nh lại cho rằng phần đất tập đoàn mượn làm sân phơi này nằm trong phần đất vườn của gia đình ông Tr, không nằm trong diện tích khoán. Như vậy, lời trình bày của ông Nh và ông Đ là không thống nhất với nhau. Theo lời khai của ông Đ thì năm 1982 đại diện tập đoàn gồm tập đoàn trưởng, tập đoàn phó đến nhà và hỏi cha ông để mượn phần đất này làm sân phơi lúa. Sau khi tập đoàn tan rã, gia đình ông được tập đoàn trả lại phần đất này và gia đình ông đã quản lý, sử dụng đến nay. Tại biên bản đối thoại ngày 29/5/2018, ông trình bày là việc tập đoàn mượn phần đất này và đã trả lại đất cho cha ông chỉ bằng miệng, không có lập văn bản hay giấy tờ gì để chứng minh nhưng có xác nhận của các tập đoàn viên thời điểm đó. Căn cứ vào các giấy xác nhận của các tập đoàn viên ông Trần Thanh X, Võ Văn Kh, Trần Văn S, Nguyễn Văn Y, Trần Văn Kh1, Phan Bá T có nội dung xác nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Tr, tập đoàn đã mượn phần đất này làm sân phơi và khi tập đoàn tan rã ông Phạm Văn Nh chăm sóc và canh tác đến nay nhưng không nói rõ tập đoàn mượn đất gì, ai trực tiếp mượn và sau khi tập đoàn tan rã thì tập đoàn có trả lại phần đất này cho gia đình ông Nh hay không. Tại biên bản lấy lời khai ông Trần Văn Kh1 vào ngày 20/8/2018 và ngày 29/8/2018 nguyên là tập đoàn phó tập đoàn 1 và là người cùng tập đoàn trưởng trực tiếp mượn đất của ông Tr thì ông khẳng định tập đoàn chỉ mượn phần đất mặt của ao mà ông Tr sử dụng nuôi cá giáp với đất sân phơi đang có sẵn để nâng nền sân phơi vì phần đất sân phơi là đất trũng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 24/7/2018, ông Kh1 lại khai rằng ông đến hỏi mượn phần đất thuộc đất kinh tế phụ của ông Tr để tập đoàn viên đắp thêm vô thành sân phơi. Xét lời trình bày của ông Kh1 là không thống nhất nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày này.

Theo báo cáo kết quả thẩm tra, xác minh nguồn gốc đất số 743/BC-UBND ngày 26/10/2017 của Ủy ban nhân dân xã H1 thì phần diện tích 15.302,6m^2 mà ông Tr được nhận khoán lại gồm các thửa 299, 311, 495, 496 tờ bản đồ số 24 và thửa 304, 312 tờ bản đồ số 25, chứ không có thửa số 310, tờ bản đồ số 24 này. Mặc dù sau khi tập đoàn tan rã, công tác quản lý đất đai của chính quyền địa phương còn lỏng lẽo nhưng phần đất này được Ủy ban nhân dân xã H1 kê khai đứng tên trên sổ mục kê năm 1992 là phần đất thuộc thửa 2003, tờ bản đồ số 1, diện tích 750m^2 và đo đạc theo tọa độ năm 2004 là thửa 310, tờ bản đồ số 24 có diện tích 442,1m^2 (BL100, 102). Đồng thời, trong sổ đăng ký ruộng

đất, ông Tr chỉ kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 2001, 2002, 2004, 2060, 2061 mà không có thửa 2003 (tức thửa 310, tờ bản đồ số 24). Tại biên bản làm việc ngày 17/8/2018, ông Đặng Văn M1 nguyên Bí thư ấp 1 xã H1 khai rằng khi Nhà nước tiến hành đo đạc có thông báo đến các hộ dân sử dụng đất thỏa thuận cắm ranh, lúc đo đến phần đất của ông Tr thì ông Tr có chứng kiến nhưng không có ý kiến gì về phần đất của ông và phần đất sân phơi tập đoàn.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết đối với các hộ dân tự ý vào chiếm sử dụng đất công trong đó có hộ ông Nh, ông Nh và các hộ dân cũng đã đồng ý là có đang sử dụng phần đất công do Ủy ban nhân dân xã quản lý và thống nhất giao lại phần đất này cho Nhà nước với diện tích đo đạc theo tọa độ mà các hộ đang sử dụng được thể hiện qua biên bản làm việc về việc thu hồi quỹ đất công ngày 24/02/2012 của Ủy ban nhân dân xã H1 và biên bản về việc công bố diện tích đất công ngày 06/8/2012 của Ủy ban nhân dân xã H1. Đồng thời, tại biên bản làm việc về việc thu hồi quỹ đất công ngày 24/02/2012 của Ủy ban nhân dân xã H1, ông Nh có ý kiến là ông sẽ mua lại phần đất này theo quy định Nhà nước. Ngày 20/9/2012, Hội đồng định giá tỉnh đã tiến hành khảo sát thực tế định giá thửa đất trên với giá khởi điểm của thửa đất là 361.350.000 đồng. Tại các biên bản ngày 10/10/2012, ngày 24/10/2012, ngày 01/11/2012 của Ban chỉ đạo thanh lý tài sản nhà – đất công, ông Nh đồng ý chủ trương thanh lý nhưng đề nghị xem xét loại đất thanh lý là cây lâu năm vì mức giá đã định là quá cao. Ngoài ra, tại biên bản làm việc ngày 15/3/2013, ông Nh thể hiện ý kiến là không đồng ý giá 361.350.000 đồng và đồng ý bàn giao mặt bằng cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức đấu giá. Tại buổi trao đổi một số vấn đề liên quan đến đất công do Nhà nước quản lý ngày 10/5/2017, ông Nh và ông Đ tiếp tục thể hiện ý kiến đề nghị thanh lý phần đất trên theo giá đất nông nghiệp và hiến một phần đất khác để làm chốt Công an. Ngày 19/5/2017, ông Nh đề nghị thuê thời hạn 50 năm loại đất nông nghiệp, trả tiền thuê một lần và hiến phần đất thuộc thửa 313, tờ bản đồ số 24 có chiều ngang dài 9m, chiều dài hết đất. Ngày 23/6/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G tiến hành đo tách thửa phần đất gia đình ông Nh hiến. Sau đó, ông Nh không đồng ý thuê phần đất sân phơi và cũng không đồng ý hiến phần đất đã được đo đạc tách thửa cho Nhà nước. Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ tiếp tục khẳng định đây là đất công do Nhà nước quản lý và đề nghị được thanh lý với giá đất nông nghiệp. Mặc dù theo Quyết định 1606/QĐ-UBND thửa 310 có mục đích sử dụng HNK (đất trồng cây hàng năm khác) nhưng theo trích lục thông tin quy hoạch thửa đất thì thửa 310 được quy hoạch đất ở nông thôn nên Ủy ban nhân dân huyện G không thể thanh lý theo giá đất nông nghiệp cho ông Nh là phù hợp.

[3] Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện G được ban hành đúng trình tự, thủ tục và nội dung theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, Quyết định 1606/QĐ-UBND ban hành không đúng thẩm quyền là không đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử cần phải hủy một phần Quyết định 1606/QĐ-UBND. Do đó, có căn cứ để xem xét chấp nhận một phần yêu cầu

kháng cáo của ông Nh về yêu cầu hủy một phần Quyết địnhl606/QĐ-UBND; sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông Nh không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 203; Điều 220; Điều 241; Điều 242 của Luật tố tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 10/2018/HC-ST ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Nh; hủy Quyết định 1606/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre; bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Nh buộc Chủ tịch Ủy ban nhân huyện G cấp giấy chứng nhận quyết quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nh.

2. Án phí hành chính sơ thẩm: ông Phạm Văn Nh không phải chịu; hoàn trả cho ông Nh số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008136 ngày 03/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

3. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Bản án phúc thẩm có có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Trần Văn Mười **Phạm Thị Duyên** **Hoàng Thanh Dũng**